

# TỔNG HỢP

HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở, HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở CỦA CÁC TỈNH THÀNH MIỀN BẮC VIỆT NAM



**FDVN LAW FIRM**

Feel free to go with the truth

Email: [fdvnlawfirm@gmail.com](mailto:fdvnlawfirm@gmail.com)

Address: 99 Nguyen Huu Tho, Hai Chau, Da Nang

Mobi: 0935 643 666

Wed: [www.fdn.vn](http://www.fdn.vn) | [www.fdnlawfirm.vn](http://www.fdnlawfirm.vn) | [www.diendanngheluat.vn](http://www.diendanngheluat.vn)

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	
1	Bắc Ninh	300 m <sup>2</sup> /hộ	120 m <sup>2</sup> /hộ	- 01 nhân khẩu: 250m <sup>2</sup> /hộ; - 02 nhân khẩu trở lên: 150 m <sup>2</sup> /một nhân khẩu nhưng không quá 600m <sup>2</sup> /hộ.	- 01 nhân khẩu: 150m <sup>2</sup> /hộ - 02 nhân khẩu trở lên: 80 m <sup>2</sup> /một nhân khẩu nhưng không quá 320m <sup>2</sup> /hộ;	Quyết định 11/2018/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh
2	Lai Châu	Tối thiểu là 120m <sup>2</sup> và tối đa không quá 400m <sup>2</sup> .	Tối thiểu 80m <sup>2</sup> , tối đa không quá tối đa không quá 250,0m <sup>2</sup>	Có đến 4 nhân khẩu: 400m <sup>2</sup> ; Từ nhân khẩu thứ 05 trở lên, cứ mỗi nhân khẩu được cộng thêm 50m <sup>2</sup> /01 nhân khẩu.	Có đến 4 nhân khẩu: 250m <sup>2</sup> ; Từ nhân khẩu thứ 05 trở lên, cứ mỗi nhân khẩu được cộng thêm 50 m <sup>2</sup> /01 nhân khẩu.	Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 5/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu
3	Điện Biên	- Khu vực thuộc địa giới hành chính trung tâm huyện lỵ các huyện không quá 100m <sup>2</sup> /hộ; - Khu vực bám mặt đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ của các xã thuộc thành phố, thị xã; khu vực thị tứ không quá 140m <sup>2</sup> /hộ; - Các xã thuộc thành phố, thị xã; khu vực thị tứ và các khu vực bám mặt đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ trong khu dân cư nông thôn của các xã khu vực còn lại không quá 200m <sup>2</sup> /hộ; - Đồng bào dân tộc thiểu số trong khu vực các bản và các xã khu vực còn lại không quá 400m <sup>2</sup> /hộ.	- Thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và các thị trấn của huyện: không quá 100m <sup>2</sup> ; - Trong đô thị: không quá 200m <sup>2</sup> ; - Khu đất ở đô thị quy hoạch xây dựng biệt thự, nhà vườn thì diện tích giao không quá 400,0m <sup>2</sup> /hộ.	- 05 nhân khẩu trở lên bằng ba lần hạn mức giao đất ở nông thôn; bằng hai lần đối với hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 4 người trở xuống; - Đối với những hộ gia đình có nhiều thế hệ mà có hơn 05 người cùng chung sống trong một hộ; hộ đồng bào dân tộc thiểu số được tính bằng bốn lần hạn mức giao đất ở tại nông thôn; bằng ba lần cho các hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 4 người trở xuống.	- 05 nhân khẩu trở lên: Bằng ba lần hạn mức giao đất ở đô thị; - 04 nhân khẩu trở xuống: Bằng ba lần hạn mức giao đất ở đô thị.; - 05 nhân khẩu trở lên có nhiều thế hệ, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tính bằng bốn lần hạn mức giao đất ở tại đô thị. Bằng bằng ba lần cho các hộ gia đình có số lượng nhân khẩu từ 4 người trở xuống.	Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh Điện Biên

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	
4	Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các xã vùng trung du: 120m<sup>2</sup> - 240m<sup>2</sup>;</li> <li>Các xã vùng miền núi 150m<sup>2</sup> - 300m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các phường :30m<sup>2</sup>-90m<sup>2</sup>;</li> <li>Các xã giáp ranh các quận và thị trấn: 60m<sup>2</sup> – 120m<sup>2</sup>;</li> <li>Các xã vùng đồng bằng: 80m<sup>2</sup> -180m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các xã giáp ranh các quận và các thị trấn: 200m<sup>2</sup>;</li> <li>Các xã vùng đồng bằng: 300m<sup>2</sup>;</li> <li>Các xã vùng trung du: 400 m<sup>2</sup>;</li> <li>Các xã vùng miền núi: 500m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các quận Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Tây Hồ, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Long Biên: 120 m<sup>2</sup>;</li> <li>Các quận Hà Đông, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm: 180m<sup>2</sup>;</li> <li>Thị xã Sơn Tây: các phường 180m<sup>2</sup>; các xã 300 m<sup>2</sup>;</li> </ul>	Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố Hà Nội
5	Sơn La	<ul style="list-style-type: none"> <li>Khu vực quy hoạch thị trấn, trung tâm cụm xã, trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt: <ul style="list-style-type: none"> <li>Từ 60-200m<sup>2</sup>/hộ đối với các vị trí giáp đường trục chính tính từ chỉ giới giao thông hoặc chỉ giới quy hoạch giao thông;</li> <li>Từ 60-250m<sup>2</sup>/hộ cho các vị trí còn lại.</li> </ul> </li> <li>Khu vực còn lại <ul style="list-style-type: none"> <li>Vị trí giáp đường giao thông là quốc lộ, tỉnh lộ: Từ 60 đến không quá 300m<sup>2</sup>/hộ;</li> <li>Các khu vực còn lại khác từ 60 đến không quá 400m<sup>2</sup>/hộ.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các vị trí giáp đường giao thông từ 13 m trở lên tính từ chỉ giới giao thông hoặc chỉ giới quy hoạch giao thông (đường đò) vào phía trong thửa đất: 50m<sup>2</sup> đến 150m<sup>2</sup>/hộ;</li> <li>Các vị trí còn lại: 60m<sup>2</sup> đến 200m<sup>2</sup>/hộ.</li> </ul>	1. Đất sử dụng từ ngày 18/12/ 1980 đến trước ngày 15/10/1993.		Quyết định 25/2019/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La
				Đất có giấy tờ: (1,5) lần với hộ dưới 05 khẩu; bằng hai (02) lần với hộ có từ 05 khẩu hạn mức giao đất	Đất có giấy tờ: một phẩy năm (1,5) lần đối với hộ dưới 05 khẩu; bằng hai (02) lần đối với hộ có từ 05 khẩu trở lên so với hạn mức giao đất ở;	
				Không có giấy tờ: Công nhận theo hạn mức giao đất	Không có giấy tờ: Công nhận theo hạn mức giao đất	
				2. Đất sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004		
		Công nhận theo hạn mức giao đất	Công nhận theo hạn mức giao đất			

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	
6	Hà Giang	- Các xã diện tích tối đa là 400m <sup>2</sup> cho một thửa đất.	- Phường thuộc thành phố Hà Giang diện tích tối đa là 150,0m <sup>2</sup> cho một thửa đất - Thị trấn diện tích tối đa là 200,0m <sup>2</sup> cho một thửa đất.	- Các xã diện tích tối đa được công nhận là 1.000,0m <sup>2</sup> ; - Các phường thuộc thành phố Hà Giang diện tích tối đa được công nhận là 300,0m <sup>2</sup> .	- Các thị trấn diện tích tối đa được công nhận là 500,0m <sup>2</sup> .	Quyết định 14/2014/QĐ-UBND ngày 06/9/2014 của UBND tỉnh Hà Giang
7	Cao Bằng	- Các xã đồng bằng: 140m <sup>2</sup> ; - Các xã trung du: 200m <sup>2</sup> ; - Các xã miền núi: 400 m <sup>2</sup> .	- Đối với nhà ở liền kề: không vượt quá 120m <sup>2</sup> ; - Đối với Biệt thự, nhà vườn: tối thiểu là 250 m <sup>2</sup> ; tối đa là 500m <sup>2</sup> .	- Các xã đồng bằng: 400m <sup>2</sup> ; - Các xã trung du: 500m <sup>2</sup> ; - Các xã miền núi: 600m <sup>2</sup> ; Trường hợp các hộ có trên 10 nhân khẩu: không quá 1000m <sup>2</sup> ;	- Phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng là: 200m <sup>2</sup> /hộ; đối với những hộ có trên 10 nhân khẩu: không quá 300m <sup>2</sup> ; - Xã, phường còn lại của thành phố Cao Bằng và thị trấn các huyện là: 400m <sup>2</sup> /hộ; đối với những hộ có trên 10 nhân khẩu: không quá 600m <sup>2</sup> ;	Quyết định 13/2020/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh Cao Bằng
8	Phú Thọ	- Đối với các xã đồng bằng, trung du: 300m <sup>2</sup> . - Đối với các xã miền núi: 400m <sup>2</sup> .	- Đối với các phường, thị trấn: 200m <sup>2</sup>	Đất được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004 và người sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất:  - Đối với các xã đồng bằng, trung du: 75 (bảy mươi lăm) m <sup>2</sup> /01 khẩu; - Đối với các xã miền núi: 100 (một trăm) m <sup>2</sup> /01 khẩu.	Đối với các phường, thị trấn: 50 (năm mươi) m <sup>2</sup> /01 khẩu.	- Quyết định 08/2012/QĐ-UBND ngày 02/3/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ  - Quyết định 12/2014/QĐ-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	
9	Bắc Cạn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các vị trí đất tiếp giáp với trục đường giao thông chính (đường quốc lộ, tỉnh lộ); đất tại khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, khu trung tâm xã hoặc cụm xã theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt: Không quá 200m<sup>2</sup>;</li> <li>- Các vị trí còn lại: không quá 400m<sup>2</sup>;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phường, thị trấn, các xã thuộc trung tâm huyện lỵ: không quá 200m<sup>2</sup>;</li> <li>- Đối với các khu dân cư được xây dựng tại đô thị và nông thôn, theo quy hoạch chi tiết chia ô đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt thì diện tích giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy hoạch chi tiết khu dân cư đó.</li> </ul>	<p>1. Thừa đất hình thành trước ngày 18/12/1980 có giấy tờ về QSDĐ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích nhỏ hơn 05 lần hạn mức giao đất ở thì công nhận toàn bộ diện tích</li> <li>- Diện tích lớn hơn 05 lần hạn mức giao đất ở thì công nhận bằng 05 lần diện tích</li> </ul> <p>2. Thừa đất hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có giấy tờ, trong giấy tờ ghi rõ về diện tích: công nhận theo diện tích được ghi trong giấy tờ</li> <li>- Có giấy tờ mà không ghi rõ diện tích: Từ 01 đến 05 nhân khẩu: bằng 1,2 lần hạn mức giao đất ở mới; Có 06 nhân khẩu: bằng 1,4 lần hạn mức giao đất ở mới; Có 07 nhân khẩu: bằng 1,6 lần hạn mức giao đất ở; Có 08 nhân khẩu: bằng 1,8 lần hạn mức giao đất ở; Có 09 nhân khẩu trở lên: bằng 2 lần hạn mức giao đất ở.</li> </ul> <p>Lưu ý: hạn mức công nhận trên đây không được quá diện tích mảnh đất đó.</p> <p>3. Thừa đất có nhà ở trước ngày 01/7/2004 mà diện tích thừa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở trên đây thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức công nhận đất ở như trên.</p>	<p>Quyết định 21/2014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh Bắc Kạn</p>	
10	Tuyên Quang					Đang cập nhật
11	Yên Bái					Đang cập nhật
12	Vĩnh Yên					Đang cập nhật

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	
13	Thái Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất ở tại nông thôn không vượt quá mức sau đây:</li> <li>- Đối với các xã trung du: 300m<sup>2</sup>;</li> <li>- Đối với các xã miền núi, xã vùng cao: 400m<sup>2</sup>.</li> </ul>	Đất ở tại đô thị không vượt quá diện tích sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các phường thuộc thành phố: 150m<sup>2</sup>;</li> <li>- Đối với các phường thuộc thị xã và các thị trấn: 200m<sup>2</sup>;</li> <li>- Đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại các phường, thị trấn: 250m<sup>2</sup>;</li> </ul>	1. Đất được hình thành từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004, có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng không ghi rõ diện tích: Hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình có từ 01-04 khẩu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các phường thuộc thành phố: 200m<sup>2</sup>; đối với nhân khẩu thứ 5 thêm 35m<sup>2</sup>/01 nhân khẩu;</li> <li>- Đối với các phường thuộc thị xã và thị trấn: 240m<sup>2</sup>; đối với nhân khẩu thứ 5 thêm 40m<sup>2</sup>/01 nhân khẩu;</li> <li>- Đối với các hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thuộc các phường và thị trấn: 250m<sup>2</sup>, đối với nhân khẩu thứ 5 thêm 50m<sup>2</sup>/01 nhân khẩu;</li> <li>- Đối với các xã trung du: 300 m<sup>2</sup>; đối với nhân khẩu thứ 5 thêm 75m<sup>2</sup>/01 nhân khẩu;</li> <li>- Đối với xã miền núi, xã vùng cao: 400m<sup>2</sup>, đối với nhân khẩu thứ 5 thêm 100m<sup>2</sup>/01 nhân khẩu;</li> </ul> 2. Đất đã sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 và không vi phạm pháp luật đất đai, không có giấy tờ: Hạn mức công nhận như tại điểm (1) này. 3. Đất sử dụng ổn định kể từ sau ngày 15/10/1993, không vi phạm pháp luật đất đai, không có giấy tờ: Hạn mức công nhận xác định theo hạn mức giao đất ở.	Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 8/9/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên	
14	Lạng Sơn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 400m<sup>2</sup>;</li> <li>- Từ 6 nhân khẩu trở lên cùng sinh sống thì hạn mức giao đất ở tại nông thôn không quá 500m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thị trấn tối đa không quá 120m<sup>2</sup>;</li> <li>- Các phường, khu vực quy hoạch phát triển đô thị thuộc thành phố Lạng Sơn không quá 100m<sup>2</sup>.</li> </ul>	1. Đất hình thành trước 18/12/1980, có giấy tờ về quyền sử dụng đất: công nhận đất ở bằng năm (05) lần hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định; 2. Đất hình thành từ 18/12/1980 đến trước 01/07/2004, có giấy tờ về quyền sử dụng đất; Đất hình thành trước 15/10/1993, không có giấy tờ nhưng được UBND xã xác định không có tranh chấp: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình có dưới 04 (bốn) nhân khẩu: bằng 02 (hai) lần hạn mức giao đất ở;</li> <li>- Hộ gia đình có từ 04 (bốn) đến 06 (sáu) nhân khẩu: bằng 03 (ba) lần hạn mức giao đất ở;</li> <li>- Hộ gia đình có từ 07 (bảy) nhân khẩu trở lên: bằng 04 (bốn) lần hạn mức giao đất ở.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định 22/2014/QĐ-UBND ngày 09/12/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn</li> <li>- Quyết định 26/2014/QĐ-UBND ngày 15/2/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn</li> </ul>	

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	
15	Quảng Ninh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã đồng bằng: Hạn mức giao đất ở không quá 300m<sup>2</sup>/hộ;</li> <li>- Các xã trung du, miền núi, hải đảo: Hạn mức giao đất ở không quá 400m<sup>2</sup>/hộ.</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đất bám quốc lộ, tỉnh lộ; đường giao thông (đường bộ) có chiều rộng mặt đường lớn hơn hoặc bằng 3m, ô tô đi lại thuận lợi, đất bằng trong khu tập trung đông dân cư hoặc trung tâm các phường, thị trấn: không quá 120m<sup>2</sup>;</li> <li>2. Đất có địa thế tương đối bằng phẳng, có đường đi lại thuận lợi, có chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m: không quá 200m<sup>2</sup>/hộ;</li> <li>3. Đất trên đồi hoặc trong thung lũng, địa hình tương đối phức tạp, đi lại khó khăn: không quá 300m<sup>2</sup>/hộ;</li> <li>4. Đất khu vực đồi núi cao hoặc thung lũng sâu, địa hình phức tạp, giao thông đi lại rất khó khăn: 400m<sup>2</sup>/hộ;</li> </ol>		Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 và các quy định tại điểm a và c khoản 1, điểm a và c khoản 2, khoản 3, 4 Điều 20; điểm a khoản 5 điều 22; khoản 2 và 3 Điều 23; khoản 3 và khoản 5 điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP	Quyết định 1768/2014/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh
16	Ninh Bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 180m<sup>2</sup> đối với các xã thuộc khu vực đồng bằng;</li> <li>- Không quá 250m<sup>2</sup> đối với các xã thuộc khu vực miền núi.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Trường hợp chưa đủ điều kiện để giao đất theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại đô thị</li> <li>- Không quá 100m<sup>2</sup> đối với thành phố Ninh Bình và thị xã Tam Điệp;</li> <li>- Không quá 120m<sup>2</sup> đối với thị trấn thuộc các huyện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất được hình thành từ ngày ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004, có giấy tờ về quyền sử dụng đất:</li> <li>a) 120m<sup>2</sup> đối với mỗi hộ gia đình thuộc các phường;</li> <li>b) 150m<sup>2</sup> đối với mỗi hộ gia đình thuộc thị trấn;</li> <li>c) 200m<sup>2</sup> đối với mỗi hộ gia đình thuộc các xã ở khu vực đồng bằng;</li> <li>d) 300m<sup>2</sup> đối với mỗi hộ gia đình thuộc các xã ở khu vực miền núi.</li> </ul>	Quyết định 24/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình	

STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ	
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ		
17	Hòa Bình	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã thuộc các huyện và các xã thuộc thành phố Hòa Bình: tối đa 200m<sup>2</sup>/hộ đối với các vị trí đất nằm ven các Quốc lộ, Tỉnh lộ, các trục đường giao thông liên xã; các vị trí đất tiếp giáp với chợ, bến phà, các cụm công nghiệp và các khu trung tâm xã.</li> <li>- Hạn mức tối đa 400m<sup>2</sup>/hộ cho các vị trí đất còn lại.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các phường và các vị trí nằm trong quy hoạch mở rộng phường: tối đa 80m<sup>2</sup>/hộ</li> <li>- Các vị trí thuộc các thị trấn hoặc nằm trong quy hoạch mở rộng thị trấn: tối đa 120m<sup>2</sup>/hộ</li> </ul>	<p>1. Đất ở trước ngày 18/12/1980 trong trường hợp ranh giới thửa đất chưa được xác định: không quá 05 lần hạn mức giao đất ở.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phường tại thành phố và các thị trấn tại các huyện, hạn mức tối đa là 200m<sup>2</sup>/hộ</li> <li>- Đối với thửa đất ở có vườn, ao tại đô thị mà có ranh giới thửa đất tiếp giáp với ranh giới xã thì hạn mức công nhận tối đa không quá 1,2 lần hạn mức công nhận đất ở tại đô thị (240m<sup>2</sup>/hộ).</li> </ul>	Quyết định 27/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình	
				<p>2. Đất sử dụng từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004, có giấy tờ hoặc đất sử dụng trước 15/03/1993 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình có không quá bốn (04) nhân khẩu:</li> </ul>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các xã thuộc các huyện và các xã thuộc thành phố Hòa Bình gồm các vị trí đất nằm ven các Quốc lộ, Tỉnh lộ, các trục đường giao thông liên xã, các vị trí đất tiếp giáp với chợ, bến phà, các cụm công nghiệp và các khu trung tâm hạn mức tối đa là: 300m<sup>2</sup>/hộ;</li> <li>- Các vị trí còn lại: 500m<sup>2</sup>/hộ.</li> </ul>
				<p>Từ nhân khẩu thứ 5 (trong hàng thừa kế thứ nhất và thứ 2 của chủ hộ) được cộng thêm diện tích bằng không phẩy hai (0,2) lần mức diện tích công nhận đất ở</p>			
18	Lào Cai	Chưa có quy hoạch chi tiết:		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm các xã, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, tuyến liên huyện, liên xã và những nơi đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật không quá 200,0m<sup>2</sup>, cộng thêm 15,0m<sup>2</sup> cho mỗi khẩu tăng thêm tính từ khẩu thứ 5;</li> <li>- Đối với đất ở khu vực nông thôn khác còn lại là 400m<sup>2</sup>, cộng thêm 20,0m<sup>2</sup> cho mỗi khẩu tăng thêm tính từ khẩu thứ 5;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ gia đình có từ 04 khẩu trở xuống: 120,0m<sup>2</sup>, cộng thêm 15,0m<sup>2</sup> cho mỗi khẩu tăng thêm tính từ khẩu thứ 5;</li> </ul>	Quyết định 108/2016/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND tỉnh Lào Cai	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khu vực nông thôn: không quá 400m<sup>2</sup>;</li> <li>- Đối với đất ở khu vực nông thôn bao gồm trung tâm các xã, các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, tuyến liên huyện, liên xã và những nơi đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật không quá 200,0m<sup>2</sup>;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 120,0m<sup>2</sup>.</li> </ul>				



STT	TỈNH	HẠN MỨC GIAO ĐẤT Ở		HẠN MỨC CÔNG NHẬN ĐẤT Ở ĐỐI VỚI ĐẤT CÓ AO, VƯỜN		CĂN CỨ PHÁP LÝ		
		NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ			
19	Hưng Yên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các vị trí đất ven quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện; ven chợ: 40m<sup>2</sup> - 120m<sup>2</sup></li> <li>- Các vị trí còn lại: 60m<sup>2</sup> - 200m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các vị trí đất thuộc khu dân cư nằm ven quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, mặt đường phố, mặt phố, ven chợ 40m<sup>2</sup> - 100m<sup>2</sup>;</li> <li>- Các vị trí còn lại 40m<sup>2</sup> - 200m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<p>1. Đất sử dụng trước ngày 18/12/1980</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu trên giấy tờ về quyền sử dụng đất đó có xác định rõ diện tích đất ở (hoặc thổ cư) thì diện tích đất ở được công nhận theo giấy tờ đó;</li> <li>- Nếu trên giấy tờ về quyền sử dụng đất đó chưa xác định rõ diện tích đất ở (hoặc thổ cư): không quá năm (05) lần hạn mức giao đất ở tối đa.</li> </ul>	<p>Đất được hình thành, sử dụng từ 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các vị trí đất ven quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, mặt đường phố, ven chợ:</li> <li>(1) Hộ gia đình có một nhân khẩu: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 120m<sup>2</sup></li> <li>(2) Hộ gia đình có hai nhân khẩu trở lên: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 250m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<p>Quyết định 18/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên</p> <p>- Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hưng Yên</p>		
				<p>2. Đất sử dụng từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 01/7/2004:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, trong giấy tờ đó có ghi rõ diện tích đất ở (hoặc thổ cư) thì diện tích đất ở được công nhận theo giấy tờ đó;</li> <li>- Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở (hoặc thổ cư) thì được công nhận như sau:</li> </ul>			<p>* Thừa đất được hình thành, sử dụng ổn định vào mục đích đất ở từ ngày 18/12/1980 đến trước ngày 15/10/1993:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các vị trí đất ven quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện:</li> <li>(1) Hộ gia đình có 01 nhân khẩu: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup>.</li> <li>(2) Hộ gia đình có 02 nhân khẩu trở lên: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup>/khẩu nhưng tối đa không quá 550m<sup>2</sup>.</li> </ul> <p>- Tại các vị trí đất còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Hộ gia đình có 01 nhân khẩu: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup>.</li> <li>(2) Hộ gia đình có 02 nhân khẩu trở lên: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup>/khẩu nhưng tối đa không quá 900m<sup>2</sup>.</li> </ul>	<p>Đất được hình thành, sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại các vị trí đất ven quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện:</li> <li>(1) Hộ gia đình có 01 nhân khẩu: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 250m<sup>2</sup>.</li> <li>(2) Hộ gia đình có 02 nhân khẩu trở lên: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup>/khẩu nhưng tối đa không quá 500m<sup>2</sup>.</li> </ul> <p>- Tại các vị trí đất còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(1) Hộ gia đình có 01 nhân khẩu: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 300m<sup>2</sup>.</li> <li>(2) Hộ gia đình có 02 nhân khẩu trở lên: Hạn mức công nhận diện tích đất ở là 200m<sup>2</sup>/khẩu nhưng tối đa không quá 900m<sup>2</sup>.</li> </ul>
				<p>3. Đất sử dụng ổn định từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, không có giấy tờ: mức công nhận theo hạn mức giao đất ở.</p>				